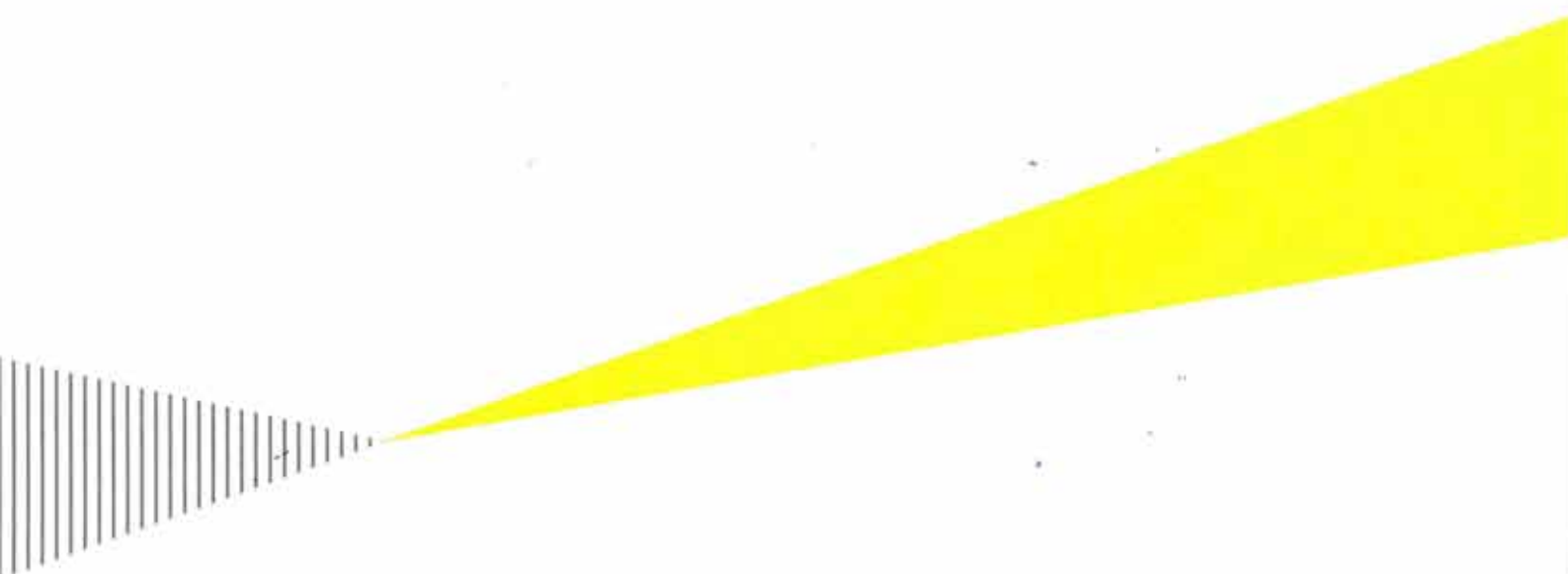


Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:


- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60752771/18567333-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.105.229.855.343	3.747.405.985.616
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	960.027.120.496	1.419.715.236.964
111	1. Tiền		234.294.781.676	284.248.591.789
112	2. Các khoản tương đương tiền		725.732.338.820	1.135.466.645.175
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	14	749.169.998.917	381.491.325.362
121	1. Chứng khoán kinh doanh		177.729.007.570	176.332.943.456
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.395.028.952)	(84.566.210.651)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		655.836.020.299	289.724.592.557
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.148.403.790.279	1.368.936.569.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	630.344.198.317	751.871.765.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	252.254.783.186	81.772.899.224
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	215.375.166.605	509.545.313.037
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	117.461.604.628	86.766.359.283
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(67.031.962.457)	(61.019.767.475)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.230.323.799.872	547.093.860.649
141	1. Hàng tồn kho		1.256.874.302.396	589.859.322.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.550.502.524)	(42.765.461.571)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.305.145.779	30.168.992.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.300.544.849	1.610.432.662
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.022.479.231	25.672.477.001
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	982.121.699	2.886.083.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.291.405.321.230	5.861.517.471.811
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		36.953.263.496	33.818.334.157
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		2.801.963.714	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	34.151.299.782	33.818.334.157
220	II. Tài sản cố định		528.638.925.974	483.507.065.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	495.558.428.359	449.831.802.721
222	Nguyên giá		1.642.111.287.189	1.505.670.680.617
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.146.552.858.830)	(1.055.838.877.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.080.497.615	33.675.262.357
228	Nguyên giá		49.927.083.588	49.012.853.224
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.846.585.973)	(15.337.590.867)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	673.433.406.527	584.938.280.334
231	1. Nguyên giá		1.156.269.585.879	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(482.836.179.352)	(427.772.726.602)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		571.484.578.870	316.185.414.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	571.484.578.870	316.185.414.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	5.377.448.671.155	4.369.132.998.280
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.017.019.091.310	3.411.769.189.950
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.437.605.391.646	1.031.513.187.975
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(77.175.811.801)	(74.149.379.645)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		103.446.475.208	73.935.379.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		45.385.172.163	1.257.089.501
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	37.566.749.831	24.726.416.265
269	3. Lợi thế thương mại	15	20.494.553.214	47.951.873.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.396.635.176.573	9.608.923.457.427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.675.493.958.642	2.925.903.328.756
310	I. Nợ ngắn hạn		2.617.614.139.511	2.225.588.711.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	405.820.702.928	224.636.546.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.169.235.526.184	1.214.666.814.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	84.670.194.930	48.791.605.067
314	4. Phải trả người lao động	19	27.490.817.907	11.730.984.479
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	238.255.328.396	250.568.413.287
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		472.467.559	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	74.840.997.511	40.125.694.633
320	8. Vay ngắn hạn	21	594.470.465.413	429.904.075.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	20.736.522.934	2.164.688.559
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.621.115.749	2.999.889.048
330	II. Nợ dài hạn		1.057.879.819.131	700.314.616.919
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	141.415.252.040	109.981.366.227
338	2. Vay dài hạn	21	899.220.584.250	561.131.881.423
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	17.243.982.841	29.201.369.269
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.721.141.217.931	6.683.020.128.671
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.721.141.217.931	6.683.020.128.671
411	1. Vốn cổ phần	23.1	3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	23.1	3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	23.1	-	42.598.429.318
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(83.026.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	1.122.846.069	835.448.479
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	238.118.820.390	194.784.660.605
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	2.765.893.850.270	2.349.535.745.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.672.656.835.783	1.496.453.334.545
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		1.093.237.014.487	853.082.411.270
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.4	565.011.007.076	348.639.776.328
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.396.635.176.573	9.608.923.457.427

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc



Ngày 6 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.663.193.468.551	2.645.193.904.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(3.830.862.783)	(1.809.966.948)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.659.362.605.768	2.643.383.937.659
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.477.729.281.879)	(1.752.125.471.255)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.181.633.323.889	891.258.466.404
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	685.070.057.689	427.537.034.206
22	7. Chi phí tài chính	26	(67.669.374.018)	(81.044.689.862)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(60.159.491.918)	(73.966.770.226)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	14.3	(121.168.540.938)	37.341.188.849
25	9. Chi phí bán hàng	27	(89.024.177.119)	(54.475.770.672)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(220.293.412.913)	(181.831.941.787)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.368.547.876.590	1.038.784.287.138
31	12. Thu nhập khác		15.277.085.939	9.651.522.166
32	13. Chi phí khác		(8.071.058.967)	(2.759.639.006)
40	14. Lợi nhuận khác		7.206.026.972	6.891.883.160
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.375.753.903.562	1.045.676.170.298
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(214.935.033.326)	(146.541.395.940)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	12.840.333.566	(11.047.960.673)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.173.659.203.802	888.086.813.685
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.093.237.014.487	853.082.411.270
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		80.422.189.315	35.004.402.415
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	3.526	2.757
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	3.526	2.757



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.375.753.903.562	1.045.676.170.298
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 13,15	139.556.922.833	132.711.178.140
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(7.712.055.856)	8.470.325.013
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		279.701.943	(29.384.453)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(560.022.215.192)	(462.961.096.007)
06	Chi phí lãi vay	26	60.159.491.918	73.966.770.226
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.008.015.749.208	797.833.963.217
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		363.330.491.806	(399.947.031.088)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(503.435.522.301)	54.421.559.228
11	Tăng các khoản phải trả		93.699.495.376	613.729.879.113
12	Tăng chi phí trả trước		(37.461.055.996)	(1.040.896.951)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(201.184.114)	(64.524.713.271)
14	Tiền lãi vay đã trả		(61.588.808.779)	(66.506.325.422)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(174.955.858.960)	(153.862.103.327)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.878.773.299)	(5.618.070.076)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		680.524.532.941	774.486.261.423
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(308.556.037.351)	(326.469.653.033)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.942.651.903	3.706.954.546
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng		(872.525.927.146)	(265.291.656.212)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn từ các ngân hàng		522.205.157.790	88.160.417.705
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do công ty bị hợp nhất nắm giữ)		(1.310.081.335.158)	(219.989.242.817)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		214.407.563.895	89.428.654.226
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		548.279.635.866	457.443.378.032
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.204.328.290.201)	(173.011.147.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	1.000.000.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(11.728.344.619)	-
33	Tiền thu từ đi vay	21	2.167.680.325.752	1.122.289.465.263
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(1.797.111.383.439)	(833.889.827.792)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.2	(266.652.937.470)	(424.998.210.970)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(26.711.348.898)	(84.789.421.530)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		65.476.311.326	(220.387.995.029)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(458.327.445.934)	381.087.118.841
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.360.670.534)	1.972.434.398
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	960.027.120.496	1.419.715.236.964



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKKD điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải, phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.574 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.256 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười bốn (14) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2) Transorient Pte. Ltd.	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(5) Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	99,99
(7) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,97
(8) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(9) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(10) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(11) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(12) Công ty Cổ phần Phát triển điện Nông thôn Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Kinh doanh điện	66,49
(13) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,37
(14) Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	Bất động sản	50,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	trên 1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong năm cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt

Dựa trên tình hình công trình lắp đặt cần sửa chữa trong quá khứ, Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các công trình lắp đặt của Nhóm Công ty đã được hoàn thành trong năm. Nhóm Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các năm tiếp theo. Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("DTV")

Trong tháng 7 năm 2016, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 66,49% cổ phần của DTV với tổng giá phí là 56.252.866.009 VND và theo đó, DTV trở thành công ty con của Nhóm Công ty. Hoạt động chính của DTV là truyền tải và phân phối điện.

Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam ("VIID")

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2016, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc tăng tỷ lệ sở hữu trong VIID từ 46,37% lên 50,61% và theo đó, VIID trở thành công ty con của Nhóm Công ty. Hoạt động chính của VIID là kinh doanh và tư vấn bất động sản và quyền sử dụng đất, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và các dịch vụ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của DTV và VIID tại ngày hợp nhất. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của DTV và VIID vào ngày hợp nhất được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

	VND	
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</i>	
	DTV	VIID
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.858.678.766	203.996.355.719
Các khoản phải thu thuần	32.557.213.413	13.707.447.073
Hàng tồn kho	5.607.955.181	156.639.912.017
Tài sản cố định hữu hình	29.811.001.662	26.832.517.092
Bất động sản đầu tư	-	136.048.081.277
Các khoản đầu tư	16.985.538.386	9.868.427.400
Các tài sản khác	8.757.466.320	5.726.666.887
	101.577.853.728	552.819.407.465
Nợ phải trả		
Nợ ngắn hạn	(24.197.191.063)	(40.103.013.466)
Nợ dài hạn	-	(169.310.356.581)
	77.380.662.665	343.406.037.418
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời	77.380.662.665	343.406.037.418
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	(25.932.076.617)	(169.599.052.671)
Phần tài sản thuần đã mua	51.448.586.048	173.806.984.747
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	4.804.279.961	-
	56.252.866.009	173.806.984.747
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	56.252.866.009	173.806.984.747

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.589.296.245	1.325.449.679
Tiền gửi ngân hàng	232.705.485.431	282.923.142.110
Các khoản tương đương tiền	725.732.338.820	1.135.466.645.175
TỔNG CỘNG	960.027.120.496	1.419.715.236.964

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	630.344.198.317	751.871.765.798
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	215.375.166.605	509.545.313.037
TỔNG CỘNG	845.719.364.922	1.261.417.078.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(67.031.962.457)	(61.019.767.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	778.687.402.465	1.200.397.311.360
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	778.687.402.465	1.199.489.745.318
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	907.566.042

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	61.019.767.475	56.491.997.038
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	35.283.463.629	5.736.392.528
Hợp nhất công ty con trong năm	768.000.000	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(30.039.268.647)	(1.208.622.091)
Số cuối năm	67.031.962.457	61.019.767.475

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Việt An	35.360.000.000	-
Khác	216.894.783.186	81.772.899.224
TỔNG CỘNG	252.254.783.186	81.772.899.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	117.461.604.628	86.766.359.283
Phải thu tiền cổ tức	77.823.252.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	11.994.395.788	4.598.790.778
Lãi tiền gửi	11.906.911.139	7.781.568.690
Tạm ứng đầu tư dự án	-	69.433.837.573
Khác	15.737.045.701	4.952.162.242
Dài hạn	34.151.299.782	33.818.334.157
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.453.340.900
Kỹ quỹ, kỹ cược	3.658.904.135	3.325.938.510
Khác	1.089.054.747	1.039.054.747
TỔNG CỘNG	151.612.904.410	120.584.693.440
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	73.789.652.410	120.584.693.440
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	77.823.252.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	949.423.179.908	-	288.030.736.775	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	150.008.816.991	(24.975.768.684)	156.971.040.767	(41.431.801.005)
Thành phẩm, hàng hóa	118.805.947.121	(1.574.733.840)	102.450.281.316	(1.333.660.566)
Hàng mua đang đi đường	38.272.136.389	-	41.877.673.383	-
Công cụ, dụng cụ	364.221.987	-	529.589.979	-
TỔNG CỘNG	1.256.874.302.396	(26.550.502.524)	589.859.322.220	(42.765.461.571)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.765.461.571	45.848.730.288
<i>Cộng: Hợp nhất công ty con trong năm</i>	1.331.590.677	-
Trích lập dự phòng trong năm	3.982.362.108	6.240.705.937
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	(21.528.911.832)	(9.323.974.654)
Số cuối năm	<u>26.550.502.524</u>	<u>42.765.461.571</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	661.337.627.958	794.987.691.733	38.076.690.677	10.364.745.704	903.924.545	1.505.670.680.617
Tăng do hợp nhất công ty con	27.179.775.190	66.936.930.429	6.126.461.646	438.341.349	-	100.681.508.614
Mua trong năm	8.206.260.361	28.570.806.684	6.555.958.236	2.099.083.545	211.000.000	45.643.108.826
Thanh lý	-	(6.339.879.694)	(2.927.024.810)	(40.636.364)	(576.470.000)	(9.884.010.868)
Số cuối năm	696.723.663.509	884.155.549.152	47.832.085.749	12.861.534.234	538.454.545	1.642.111.287.189
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	10.199.689.433	318.610.663.998	16.022.443.667	8.887.415.774	-	353.720.212.872
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	418.736.700.197	602.020.425.879	24.946.741.209	9.489.124.868	645.885.743	1.055.838.877.896
Tăng do hợp nhất công ty con	2.587.257.795	39.732.046.045	1.303.573.573	415.112.447	-	44.037.989.860
Khấu hao trong năm	25.480.274.685	25.679.627.883	4.105.116.843	605.968.732	94.682.946	55.965.671.089
Thanh lý	-	(6.339.879.694)	(2.332.693.957)	(40.636.364)	(576.470.000)	(9.289.680.015)
Số cuối năm	446.804.232.677	661.092.220.113	28.022.737.668	10.469.569.683	164.098.689	1.146.552.858.830
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	242.600.927.761	192.967.265.854	13.129.949.468	875.620.836	258.038.802	449.831.802.721
Số cuối năm	249.919.430.832	223.063.329.039	19.809.348.081	2.391.964.551	374.355.856	495.558.428.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	36.758.715.025	12.254.138.199	-	49.012.853.224
Tăng do hợp nhất công ty con	-	40.000.000	30.340.000	70.340.000
Mua mới trong năm	-	887.720.000	-	887.720.000
Thanh lý	-	(43.829.636)	-	(43.829.636)
Số cuối năm	<u>36.758.715.025</u>	<u>13.138.028.563</u>	<u>30.340.000</u>	<u>49.927.083.588</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	5.915.389.540	-	5.915.389.540
Thế chấp (Thuyết minh số 21.2)	135.576.000	-	-	135.576.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.810.794.863	10.526.796.004	-	15.337.590.867
Tăng do hợp nhất công ty con	-	40.000.000	30.340.000	70.340.000
Hao mòn trong năm	733.167.519	711.331.539	-	1.444.499.058
Thanh lý	-	(5.843.952)	-	(5.843.952)
Số cuối năm	<u>5.543.962.382</u>	<u>11.272.283.591</u>	<u>30.340.000</u>	<u>16.846.585.973</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>31.947.920.162</u>	<u>1.727.342.195</u>	<u>-</u>	<u>33.675.262.357</u>
Số cuối năm	<u>31.214.752.643</u>	<u>1.865.744.972</u>	<u>-</u>	<u>33.080.497.615</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Etown Central	520.142.652.278	308.166.504.879
Dự án 414 Nơ Trang Long	47.101.992.723	6.682.810.905
Khác	4.239.933.869	1.336.098.557
TỔNG CỘNG	<u>571.484.578.870</u>	<u>316.185.414.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Tăng do hợp nhất công ty con	141.226.381.943	-	-	-	141.226.381.943
Tăng trong năm	503.010.300	1.829.186.700	-	-	2.332.197.000
Số cuối năm	<u>915.930.676.536</u>	<u>239.702.205.888</u>	<u>90.250.454</u>	<u>546.453.001</u>	<u>1.156.269.585.879</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	73.597.351.969	22.801.892.676	90.250.454	546.453.001	97.035.948.100
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 21.2)</i>	247.548.592.704	-	-	-	247.548.592.704
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	271.702.853.028	155.433.170.119	90.250.454	546.453.001	427.772.726.602
Tăng do hợp nhất công ty con	5.178.300.666	-	-	-	5.178.300.666
Khấu hao trong năm	28.123.985.724	21.761.166.360	-	-	49.885.152.084
Số cuối năm	<u>305.005.139.418</u>	<u>177.194.336.479</u>	<u>90.250.454</u>	<u>546.453.001</u>	<u>482.836.179.352</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>502.498.431.265</u>	<u>82.439.849.069</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>584.938.280.334</u>
Số cuối năm	<u>610.925.537.118</u>	<u>62.507.869.409</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>673.433.406.527</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 14.1)	177.729.007.570	176.332.943.456
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 14.1)	(84.395.028.952)	(84.566.210.651)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 14.2)	<u>655.836.020.299</u>	<u>289.724.592.557</u>
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>749.169.998.917</u>	<u>381.491.325.362</u>
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.3)	4.017.019.091.310	3.411.769.189.950
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.4)	1.437.605.391.646	1.031.513.187.975
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 14.4)	<u>(77.175.811.801)</u>	<u>(74.149.379.645)</u>
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>5.377.448.671.155</u>	<u>4.369.132.998.280</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.126.618.670.072</u>	<u>4.750.624.323.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	
Công ty Cổ phần Mạng Cảnh	5.700.400.000	(2.262.204.714)	3.438.195.286	5.400.400.000	(2.262.204.714)	3.138.195.286	
Các khoản đầu tư khác	55.800.857.570	(529.160.871)	55.790.534.100	54.704.793.456	(700.342.570)	54.004.450.886	
TỔNG CỘNG	177.729.007.570	(84.395.028.952)	93.852.816.019	176.332.943.456	(84.566.210.651)	91.766.732.805	

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	655.836.020.299		289.724.592.557		
Trong đó:					
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	598.004.817.255		235.218.274.891		
Tiền gửi tổ chức tín dụng	57.831.203.044		54.506.317.666		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	
	(%)	VND	(%)	VND	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	21,01	698.671.397.963	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	437.822.949.621	41,35	461.584.783.483	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,00	453.762.979.299	25,00	381.894.838.015	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	167.523.223.863	34,30	173.295.459.685	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	67.934.440.426	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	-	30,41	37.506.316.476	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	23,54	1.219.908.077.322	22,35	1.276.288.621.989	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	76.160.222.753	29,44	68.300.177.052	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	40.176.895.080	-	-	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	283.811.659.144	42,10	288.941.122.382	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	77.091.298.544	32,00	52.829.211.149	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	59.177.810.108	43,11	68.508.554.676	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	40.527.746.144	40,00	51.037.570.797	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	29.066.790.237	-	-	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	29,00	23.823.831.140	29,00	24.254.733.462	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	98.330.156.234	23,81	95.317.385.176	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	23,95	73.642.001.671	24,01	78.759.547.603	Khai thác than
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	138.361.109.269	28,87	65.450.077.680	Bất động sản
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	-	-	46,37	260.452.196.469	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	31.226.502.492	35,00	27.348.593.856	Cơ điện
TỔNG CỘNG		4.017.019.091.310		3.411.769.189.950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư				Phần tỷ lệ lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết							Giá trị còn lại		VND	
	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Thanh lý	Phần loại lại	Số cuối năm	Số đầu năm	Cổ tức công bố trong năm	Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	Thanh lý	Phần loại lại	Số cuối năm	Số đầu năm		Số cuối năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	-	898.671.397.963	-	-	898.671.397.963	-	-	-	-	-	-	-	-	898.671.397.963	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	355.835.503.932	26.343.351.844	-	-	382.178.855.776	105.749.279.551	(90.265.594.000)	40.160.408.294	-	-	-	55.644.093.845	481.584.783.483	437.822.949.821	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	-	-	368.000.000.000	13.694.838.015	-	71.868.141.284	-	-	-	85.762.979.299	381.694.838.015	453.762.979.299	
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	173.265.171.175	-	-	-	173.265.171.175	30.268.510	(10.803.725.100)	5.031.489.278	-	-	-	(5.741.947.312)	173.295.459.885	167.523.223.863	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	-	59.910.716.000	-	-	59.910.716.000	-	-	8.023.724.426	-	-	-	8.023.724.426	-	67.934.440.426	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	36.379.038.400	(36.379.038.400)	-	-	-	1.127.278.078	(1.350.000.000)	3.278.915.997	-	(3.056.194.073)	-	-	37.506.316.478	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lai	719.477.528.423	60.563.661.485	-	-	780.041.489.908	566.611.093.566	(237.705.633.000)	120.761.126.848	-	-	-	439.666.567.414	1.276.288.621.989	1.219.908.077.322	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	-	-	66.358.149.275	1.942.027.777	(5.664.100.000)	13.544.145.701	-	-	-	9.802.073.478	68.300.177.052	76.180.222.753	
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-	40.176.895.080	-	-	40.176.895.080	-	-	-	-	-	-	-	-	40.176.895.080	
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	-	-	409.901.420.000	(120.960.297.619)	(46.948.120.000)	41.818.656.763	-	-	-	(126.089.760.856)	288.941.122.381	283.811.659.144	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	52.800.000.000	24.000.000.000	-	-	76.800.000.000	29.211.149	-	262.087.395	-	-	-	291.298.544	52.829.211.149	77.091.298.544	
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	66.116.662.345	2.258.764.072	-	-	68.375.426.417	2.391.892.331	(16.138.392.000)	4.548.683.360	-	-	-	(9.197.616.308)	68.508.554.676	59.177.810.108	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	-	-	61.560.000.000	(10.522.429.203)	-	(10.509.824.653)	-	-	-	(21.032.253.856)	51.037.570.797	40.527.746.144	
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	-	24.809.965.209	-	-	24.809.965.209	-	(380.937.600)	1.794.223.296	2.643.539.332	-	-	4.256.825.028	-	29.066.790.237	
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	22.623.120.000	-	-	-	22.623.120.000	1.631.613.462	(725.100.000)	294.197.678	-	-	-	1.200.711.140	24.254.733.462	23.823.831.140	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	59.389.030.170	-	-	-	59.389.030.170	35.928.355.006	(5.284.967.400)	8.297.738.458	-	-	-	38.941.126.064	95.317.385.176	96.330.156.234	
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	46.029.841.350	-	(130.586.208)	-	45.699.255.142	32.729.706.253	(2.305.260.000)	(2.681.699.724)	-	-	-	27.742.746.529	78.759.547.603	73.642.001.671	
Công ty Cổ phần Đa ắc Sài Gòn	54.457.202.000	-	-	-	54.457.202.000	10.992.875.680	(5.334.263.200)	78.245.294.789	-	-	-	83.903.907.269	65.450.077.680	138.361.109.269	
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	170.195.680.000	-	(170.195.680.000)	-	-	90.256.516.470	(77.563.630.060)	(9.081.581.643)	-	(3.611.304.747)	-	260.452.196.470	-	-	
Công ty Cổ phần Cơ điện Bàn Nhứt	11.550.000.000	-	-	-	11.550.000.000	15.798.593.856	(8.523.900.000)	12.401.808.636	-	-	-	19.676.502.492	27.348.593.856	31.226.502.492	
TỔNG CỘNG	2.673.938.347.070	936.735.051.653	(36.509.624.608)	(170.195.680.000)	3.403.968.094.115	737.830.842.880	(509.013.622.380)	388.057.736.183	2.843.538.332	(3.056.194.073)	(3.611.304.747)	613.050.997.195	3.411.769.189.950	4.017.019.091.310	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	470.646.304.200	-	470.646.304.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	53.193.860.000	-	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	-	-	76.682.289.600	-	76.682.289.600
Các khoản đầu tư dài hạn khác	697.269.637.446	(3.438.255.801)	693.831.381.645	214.495.144.175	(411.823.645)	214.083.320.530
TỔNG CỘNG	1.437.605.391.646	(77.175.811.801)	1.360.429.579.845	1.031.513.187.975	(74.149.379.645)	957.363.808.330



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		<i>VND</i>
		<i>Giá trị</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	94.382.661.830	
Tăng do hợp nhất công ty con	4.804.279.961	
Số cuối năm	<u>99.186.941.791</u>	
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	46.430.787.975	
Phân bổ trong năm	32.261.600.602	
Số cuối năm	<u>78.692.388.577</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>47.951.873.855</u>	
Số cuối năm	<u>20.494.553.214</u>	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Pteris Global	41.116.492.126	-
Khác	<u>364.704.210.802</u>	<u>224.636.546.765</u>
TỔNG CỘNG	<u>405.820.702.928</u>	<u>224.636.546.765</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.161.916.584.449	1.211.921.234.508
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	4.474.849.198	2.669.250.656
Khác	<u>2.844.092.537</u>	<u>76.329.552</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.169.235.526.184</u>	<u>1.214.666.814.716</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.563.579.429	38.088.978.787
Thuế giá trị gia tăng	1.418.041.207	7.328.828.456
Thuế thu nhập cá nhân	1.710.257.791	1.597.025.049
Khác	1.978.316.503	1.776.772.775
TỔNG CỘNG	84.670.194.930	48.791.605.067
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.653.113	311.492.184
Khác	674.468.586	2.574.590.927
TỔNG CỘNG	982.121.699	2.886.083.111

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	187.035.916.121	216.096.826.719
Chi phí khuyến mãi	10.685.365.623	5.838.467.991
Chi phí lãi vay	8.112.324.416	9.794.088.253
Khác	32.421.722.236	18.839.030.324
TỔNG CỘNG	238.255.328.396	250.568.413.287

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	74.840.997.511	40.125.694.633
Phải trả cổ tức	45.191.711.008	23.328.774.996
Kinh phí bảo trì Dự án số 6 Nguyễn Công Hoan	15.076.337.085	-
Lãi trái phiếu phải trả	3.106.584.000	3.133.356.000
Chi phí bảo hành	-	5.267.988.735
Khác	11.466.365.418	8.395.574.902
Dài hạn	141.415.252.040	109.981.366.227
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	141.381.883.081	109.981.366.227
Khác	33.368.959	-
TỔNG CỘNG	216.256.249.551	150.107.060.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân loại	Tăng do hợp nhất công ty con	Số cuối năm
Ngắn hạn	429.904.075.283	1.541.030.862.915	(1.614.001.635.415)	223.537.162.630	14.000.000.000	594.470.465.413
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21.1)	231.971.524.656	1.541.030.862.915	(1.416.759.084.788)	-	-	356.243.302.783
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	197.932.550.627	-	(197.242.550.627)	223.537.162.630	14.000.000.000	238.227.162.630
Dài hạn	561.131.881.423	626.649.462.837	(183.109.748.024)	(223.537.162.630)	118.086.150.644	899.220.584.250
Vay ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	561.131.881.423	626.649.462.837	(183.109.748.024)	(223.537.162.630)	118.086.150.644	899.220.584.250
TỔNG CỘNG	991.035.956.706	2.167.680.325.752	(1.797.111.383.439)	-	132.086.150.644	1.493.691.049.663

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 4,5%/năm đến 5,9%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	130.184.656.489	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2017 đến ngày 2 tháng 6 năm 2017	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	129.283.370.847	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	85.215.312.087	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	11.559.963.360	Ngày 3 tháng 4 năm 2017	Tin chấp
TỔNG CỘNG	356.243.302.783		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 6,5% đến 8,3%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM140408CM	289.986.487.878	Ngày 25 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
- VNM141190CM	95.999.999.999	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam			
- 021C16	226.649.462.837	Ngày 2 tháng 2 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng E.town Central tại 11 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là: 1.177.591.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
- 01/2014/6167877	85.931.796.166	Ngày 25 tháng 6 năm 2022	Toàn bộ các quyền lợi liên quan đến Tòa nhà văn phòng và trụ sở làm việc Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật tại số 24 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	38.880.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản thu từ cho thuê và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy Chứng nhận Cổ đông số 004/CĐ-TDW
- 0100.HDTD.625.16.VIB	400.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	
TỔNG CỘNG	<u>1.137.447.746.880</u>		Khoản thu từ cho thuê và cổ tức từ công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức trong vòng 5 năm
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	238.227.162.630		
Vay dài hạn	899.220.584.250		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình lắp đặt, sản phẩm và chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VND			
	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i>	<i>Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt</i>	<i>Dự phòng chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	395.986.565	30.970.071.263	-	31.366.057.828
Tăng: Dự phòng trong năm	5.419.457.356	33.430.646.802	2.470.200.000	41.320.304.158
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	4.879.399.518	4.879.399.518
Giảm: Hoàn nhập trong năm	(5.384.593.097)	(32.771.610.171)	(1.429.052.461)	(39.585.255.729)
Số cuối năm	<u>430.850.824</u>	<u>31.629.107.894</u>	<u>5.920.547.057</u>	<u>37.980.505.775</u>
Trong đó:				
Ngắn hạn	430.850.824	17.389.177.053	2.916.495.057	20.736.522.934
Dài hạn	-	14.239.930.841	3.004.052.000	17.243.982.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	5.462.710.000	6.555.252.000	-	-	-	-	-	12.017.962.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	853.082.411.270	853.082.411.270
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.741.940.172	(1.741.940.172)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	228.047.098	-	-	228.047.098
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.300.492.844)	(3.300.492.844)
Khác	-	-	42.598.429.318	-	-	(42.598.429.318)	(7.292.753.679)	(7.292.753.679)
Số cuối năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	42.598.429.318	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	2.349.535.745.815	6.334.380.352.343
Năm nay								
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	42.598.429.318	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	2.349.535.745.815	6.334.380.352.343
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.093.237.014.487	1.093.237.014.487
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i)	404.420.310.000	-	-	-	-	-	(404.420.310.000)	-
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	-	-	(269.614.063.000)	(269.614.063.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.305.644.472)	(3.305.644.472)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	287.397.590	-	-	287.397.590
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(51.684.000)	-	-	-	(51.684.000)
Khác	-	-	(42.598.429.318)	-	-	43.334.159.785	543.714.414	1.279.444.881
Số cuối năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	-	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	2.765.893.850.270	7.156.130.210.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 31 tháng 3 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% (mỗi cổ đông nắm giữ 20 cổ phiếu sẽ nhận được 3 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 40.442.031 cổ phiếu được phát hành thêm. Nguồn chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 3 tháng 6 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 25 từ SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cho việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

(ii) Các cổ đông của Công ty đã thông qua Tờ trình của HĐQT về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 25% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết trên. Công ty đã công bố cổ tức được trả bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2016, tương đương với 269.614.063.000 VND.

Phần cổ tức còn lại tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu được trả bằng hình thức phát hành thêm 40.442.031 cổ phiếu, tương đương với 404.420.310.000 VND, như đã trình bày ở trên.

23.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp	-	
Số đầu năm	2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	404.420.310.000	-
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	-	5.462.710.000
Số cuối năm	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>2.696.168.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	269.614.063.000	430.508.467.200
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	404.420.310.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	266.652.937.470	424.998.210.970

23.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	310.058.841	269.616.810
Cổ phiếu phổ thông	310.058.841	269.616.810
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(7.915)	(2.747)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	310.050.926	269.614.063

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

		<i>VND</i>
		<i>Số tiền</i>
Số đầu năm		348.639.776.328
Tăng do hợp nhất công ty con		195.531.129.288
Lợi nhuận thuần trong năm		80.422.189.315
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.194.355.528)
Cổ tức đã công bố		(45.613.159.380)
Khác		(11.774.572.947)
Số cuối năm		<u>565.011.007.076</u>

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.093.237.014.487	853.082.411.270
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (*)	310.052.790	309.448.615
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	3.526	2.757
- Lãi suy giảm	3.526	2.757

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm hiện tại.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		<i>VND</i>
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.663.193.468.551	2.645.193.904.607
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình</i>	1.739.425.930.442	1.302.520.503.185
<i>Doanh thu từ bán sản phẩm</i>	1.151.868.929.485	830.714.272.441
<i>Doanh thu từ hoạt động bất động sản</i>	771.898.608.624	511.959.128.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.830.862.783)	(1.809.966.948)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<u>(3.830.862.783)</u>	<u>(1.809.966.948)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>3.659.362.605.768</u>	<u>2.643.383.937.659</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình</i>	1.739.425.930.442	1.302.520.503.185
<i>Doanh thu từ bán sản phẩm</i>	1.148.038.066.702	828.904.305.493
<i>Doanh thu từ hoạt động bất động sản</i>	771.898.608.624	511.959.128.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	538.780.221.704	335.798.906.376
Lãi tiền gửi	91.448.008.611	68.517.413.334
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	49.875.170.303	18.255.989.751
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.591.874.110	4.964.165.387
Khác	374.782.961	559.358
TỔNG CỘNG	<u>685.070.057.689</u>	<u>427.537.034.206</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ cơ điện công trình	1.332.732.157.223	998.081.168.630
Giá vốn của hàng bán	857.805.579.789	598.213.088.956
Giá vốn của hoạt động bất động sản	287.191.544.867	155.831.213.669
TỔNG CỘNG	<u>2.477.729.281.879</u>	<u>1.752.125.471.255</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	60.159.491.918	73.966.770.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.194.248.525	5.022.583.824
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	2.855.250.457	(1.797.404.559)
Khác	460.383.118	3.852.740.371
TỔNG CỘNG	<u>67.669.374.018</u>	<u>81.044.689.862</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	89.024.177.119	54.475.770.672
- Chi phí nhân viên	43.140.284.589	17.896.541.658
- Dịch vụ mua ngoài	28.604.418.165	27.883.134.930
- Khác	17.279.474.365	8.696.094.084
Chi phí quản lý doanh nghiệp	220.293.412.913	181.831.941.787
- Chi phí nhân viên	116.855.703.201	76.477.834.652
- Dịch vụ mua ngoài	26.493.981.894	25.006.347.360
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.244.194.982	5.244.194.982
- Khác	71.699.532.836	75.819.989.338
TỔNG CỘNG	<u>309.317.590.032</u>	<u>236.307.712.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.453.412.310.295	741.875.147.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.165.450.875	649.688.333.575
Chi phí nhân viên	345.248.962.764	265.838.467.850
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11, 13, 15)	139.556.922.833	132.711.178.140
Chi phí khác	313.663.225.144	198.320.056.387
TỔNG CỘNG	<u>2.787.046.871.911</u>	<u>1.988.433.183.714</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, trừ Transorient Pte. Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Transorient Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Transorient Pte. Ltd. được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	214.935.033.326	146.541.395.940
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.840.333.566)	11.047.960.673
TỔNG CỘNG	<u>202.094.699.760</u>	<u>157.589.356.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.375.753.903.562	1.045.676.170.298
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	275.150.780.712	230.048.757.466
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Phần lỗ (lãi) trong công ty liên kết	24.233.708.188	(8.215.061.547)
Phân bổ lợi thế thương mại	6.452.320.121	6.921.395.200
Các khoản chi phí không được trừ	3.100.617.799	6.976.866.235
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	826.717.147	(7.839.066.845)
Thu nhập chịu thuế từ việc chia cổ tức từ các công ty con ở nước ngoài	108.023.874	388.896.549
Thuế TNDN từ hoạt động nước ngoài	(21.423.740)	(99.926.164)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(107.756.044.341)	(73.844.720.366)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	3.252.216.085
Chi phí thuế TNDN	202.094.699.760	157.589.356.613

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.458.449.060	9.479.954.055	978.495.005	283.482.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.043.782.369	8.553.092.315	(3.509.309.946)	(1.533.628.348)
Trích trước chi phí hoạt động	18.909.969.388	7.502.252.146	11.407.717.242	1.498.835.485
Dự phòng các khoản đầu tư	1.446.827.816	1.446.827.816	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.264.388.565	125.585.916	1.138.802.649	(3.580.657.314)
Lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(1.067.623.956)	(1.707.028.523)	639.404.567	(6.732.051.791)
Khác	1.510.956.589	(674.267.460)	2.185.224.049	(983.941.097)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.566.749.831	24.726.416.265		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			12.840.333.566	(11.047.960.673)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	237.705.633.000	85.338.540.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	90.265.594.000	69.152.600.000
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	46.948.120.000	93.896.240.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	16.138.392.000	4.397.664.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	10.803.725.100	7.716.946.500
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	8.523.900.000	7.692.300.000
		Chi phí thuê phụ	-	(29.566.685.247)
		Doanh thu bán hàng	-	3.162.101.970
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.684.100.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.334.263.200	3.810.188.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.284.967.400	5.332.319.200
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000	2.305.260.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.714.219.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	725.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(24.000.000.000)	(28.800.000.000)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Bán hàng	-	907.566.042
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	59.917.008.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	17.906.244.000	-
			77.823.252.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã được chi trả trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương và thưởng	<u>13.768.861.250</u>	<u>18.185.296.338</u>

31. CÁC CAM KẾT

31.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới một năm	12.315.920.781	13.992.123.978
Trên một đến năm năm	1.147.590.646	9.771.352.338
Trên năm năm	<u>1.223.191.645</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.686.703.072</u>	<u>23.763.476.316</u>

31.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới một năm	309.106.978.931	359.083.339.329
Từ một đến năm năm	260.392.753.042	191.024.745.705
Trên năm năm	<u>2.079.289.875</u>	<u>347.236.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>571.579.021.848</u>	<u>550.455.321.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

VND

	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	2.137.359.192.327	1.043.956.202.469	841.031.246.188	418.569.903.194	-	4.440.916.544.178
Doanh thu giữa các bộ phận	(397.933.261.885)	(314.488.038.961)	(69.132.637.564)	-	-	(781.553.938.410)
TỔNG CỘNG	1.739.425.930.442	729.468.163.508	771.898.608.624	418.569.903.194	-	3.659.362.605.768
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	329.826.932.224	37.825.298.804	506.939.490.266	361.623.424.187	72.673.187.809	1.308.888.333.290
Thu nhập tài chính						125.045.347.494
Chi phí tài chính						(65.385.804.194)
Thu nhập khác						15.277.085.939
Chi phí khác						(8.071.058.967)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(202.094.699.760)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(80.422.189.315)
Tổng lợi nhuận sau thuế						1.093.237.014.487
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:						
Tài sản của bộ phận	2.079.124.709.230	557.169.968.815	2.319.084.646.500	5.393.400.605.385	616.803.482.836	10.965.583.412.766
Tài sản không phân bổ						431.051.763.807
TỔNG TÀI SẢN						11.396.635.176.573
Nợ của bộ phận	1.901.837.430.605	244.331.831.794	601.800.299.110	759.357.039.991	15.082.080.000	3.522.408.681.500
Nợ không phân bổ						153.085.277.142
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ						3.675.493.958.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

VND

	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	1.429.803.286.136	586.450.216.907	583.023.679.009	251.087.216.645	-	2.850.364.398.697
Doanh thu giữa các bộ phận	(127.282.782.951)	(8.633.128.059)	(71.064.550.028)	-	-	(206.980.461.038)
TỔNG CỘNG	1.302.520.503.185	577.817.088.848	511.959.128.981	251.087.216.645	-	2.643.383.937.659
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	253.397.043.646	45.037.774.206	402.708.108.768	281.859.681.823	49.561.070.132	1.032.563.678.575
Thu nhập tài chính						84.047.522.811
Chi phí tài chính						(77.826.914.248)
Thu nhập khác						9.651.522.166
Chi phí khác						(2.759.639.006)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(157.589.356.613)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(35.004.402.415)
Tổng lợi nhuận sau thuế						853.082.411.270
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.916.169.087.036	358.573.113.473	1.700.068.411.466	4.094.981.102.535	665.370.917.235	8.735.162.631.745
Tài sản không phân bổ						873.760.825.682
TỔNG TÀI SẢN						9.608.923.457.427
Nợ của bộ phận	1.672.147.073.669	171.719.574.512	159.479.024.103	557.963.103.096	88.271.475.200	2.649.580.250.580
Nợ không phân bổ						276.323.078.176
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ						2.925.903.328.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VND đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/2017/QĐ-HĐQT-REE vào ngày 14 tháng 2 năm 2016, Hội đồng Quản trị phê duyệt tỷ lệ tạm ứng năm 2016 bằng tiền mặt là 16% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

Ngoài sự kiện được trình bày ở trên, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Uyên Phương



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2016